

Số: 53 /2018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 655/TTr-SNN ngày 07 tháng 12 năm 2018.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Quy định này áp dụng cho một số thiệt hại cơ bản do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh. Đối với các tài sản, vật chất chưa quy định trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị căn cứ mức độ thiệt hại, thời điểm xảy ra thiên tai, giá thị trường tại địa phương để tính giá trị thiệt hại.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019, thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định khung đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

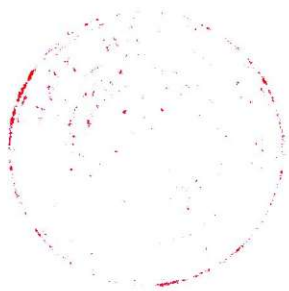
#### Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo TW về PCTT;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Văn Phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Mạnh KT, 28 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh



## QUY ĐỊNH

### Đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2018/QĐ-UBND ngày 19 /12/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá tính thiệt hại về cơ sở vật chất (*nhà cửa, tài sản; công trình hạ tầng...*); cây trồng, vật nuôi và thủy sản bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La phục vụ công tác thống kê, tổng hợp thiệt hại và làm cơ sở để xác định giá trị thiệt hại.

2. Các loại thiên tai áp dụng tính thiệt hại theo Quy định này được quy định tại khoản 1, Điều 3, Luật Phòng, chống thiên tai và các loại thiên tai khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Nguyên tắc tính thiệt hại

1. Thiệt hại hoàn toàn: Đơn giá tính thiệt hại bằng 100% đơn giá theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Thiệt hại rất nặng: Đơn giá tính thiệt hại bằng 70% đơn giá theo Phụ lục kèm theo Quy định này. Trường hợp nhà ở bị tốc mái, thủng mái 100%, nhà gỗ tre nứa bị siêu vẹo do lốc xoáy mưa đá, nhà bị hư hỏng phải tháo dỡ làm lại có tận dụng lại vật liệu tính theo mức thiệt hại rất nặng.

3. Thiệt hại nặng: Đơn giá tính thiệt hại bằng 50% đơn giá theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

4. Thiệt hại một phần: Đơn giá tính thiệt hại bằng 30% đơn giá theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

5. Thiệt hại các thiết bị giáo dục ở điểm/ trường; thuốc, vật tư, máy móc và thiết bị y tế; trang thiết bị tại công trình văn hóa; hạt giống, lương thực, thức ăn chăn nuôi, vật tư phục vụ chăn nuôi; khoáng sản, sản phẩm công nghiệp... do các đơn vị có thiệt hại tự thống kê, tính toán theo đơn giá thị trường tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

#### 6. Thiệt hại về xây dựng

- Công trình đang thi công: Đơn giá tính thiệt hại áp dụng đơn giá trúng thầu của gói thầu bị thiệt hại.

- Vật liệu xây dựng: Đơn giá tính thiệt hại áp dụng đơn giá trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La của sở Xây dựng tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

7. Thiệt hại về di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh: Giá trị thiệt hại do các đơn vị quản lý tự thống kê, tính toán theo các quy định hiện hành về quản lý di sản văn hóa.

8. Thiệt hại về máy móc, trang thiết bị thông tin; máy móc, thiết bị công nghiệp; máy móc, thiết bị xây dựng; trạm biến áp;... giá trị thiệt hại do các đơn vị có thiệt hại tự thống kê, tính toán theo sổ sách theo dõi tài sản của đơn vị.

### **Điều 4. Chi tiết đơn giá áp dụng tính toán thiệt hại**

1. Đơn giá tính thiệt hại về nhà ở: Theo Phụ lục 01 kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá tính thiệt hại về cơ sở hạ tầng: Theo Phụ lục 02 kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá tính thiệt hại về nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản: Theo Phụ lục 03 kèm theo Quy định này.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

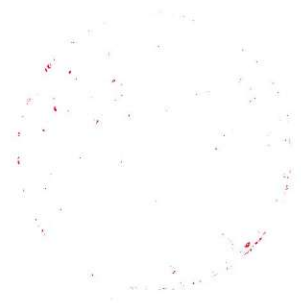
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy định này; đồng thời thực hiện nhiệm vụ tổng hợp chung thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh báo cáo Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét, tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /s/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cầm Ngọc Minh**



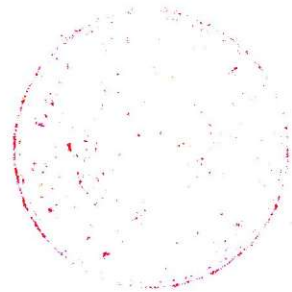


## PHỤ LỤC 1

### ĐƠN GIÁ TÍNH THIẾT HẠY VỀ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhà cửa</b>		
1	Nhà kiên cố: khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>2</sup> (sàn)	4.175.000
2	Nhà bán kiên cố: tường gạch 110mm, mái lợp Fibrôximăng hoặc lợp ngói, nền lát gạch hoa	Đồng/m <sup>2</sup> (xây dựng)	2.720.000
3	Nhà thiếu kiên cố: Nhà cột gỗ, lợp Fibrôximăng, thưng gỗ, sàn gỗ,	Đồng/m <sup>2</sup> (xây dựng)	1.005.000
4	Nhà đơn sơ: nhà tranh tre	Đồng/m <sup>2</sup> (xây dựng)	304.000
<b>II</b>	<b>Công trình phụ - vật kiến trúc</b>		
1	Tường rào xây gạch	Đồng/m <sup>2</sup>	422.000
2	Tường rào kết hợp cọc và lưới thép	Đồng/m <sup>2</sup>	169.000
3	Kè xây bằng gạch	Đồng/m <sup>3</sup>	1.820.000
4	Kè xây bằng đá	”	1.339.000
5	Kè xếp khan bằng đá	”	900.000
6	Trụ công xây gạch chỉ 330x330 mm, trát vữa quét nước xi măng hoặc vôi ve	Đồng/trụ	1.413.000
7	Cổng sắt	Đồng/m <sup>2</sup> cổng	852.000





## PHỤ LỤC 2

### ĐƠN GIÁ TÍNH THIẾT HẠI VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

(Kèm theo Quyết định số: 53 / 2018/QĐ-UBND ngày 19 /12/ 2018 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Thiệt hại về thủy lợi</b>		
<b>1</b>	<b>Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng</b>		
1.1	Kênh bê tông mặt cắt (0.5x0.5)m	Đồng/m dài	1.114.070
1.2	Đất vùi lấp kênh mương	Đồng/m <sup>3</sup>	155.000
<b>2</b>	<b>Công trình kè bị hư hỏng</b>		
2.1	Kè sông, suối biên giới	Đồng/m dài	45.000.000
2.2	Kè sông, suối nội địa	”	20.000.000
2.3	Đất sạt lở	Đồng/m <sup>3</sup>	330.000
<b>3</b>	<b>Công trình trên kênh bị hư hỏng</b>		
3.1	Cầu máng	Đồng/m	2.700.000
3.2	Cống, bệ lắng cát, tràn qua kênh	Đồng/cái	15.000.000
<b>4</b>	<b>Đập thủy lợi bị vỡ, hư hỏng</b>		
4.1	Sạt mái đập đất	Đồng/m <sup>3</sup>	550.000
4.2	Đập tạm (xếp đá, đắp đất)	Đồng/ m <sup>3</sup>	165.000
4.3	Đập bê tông trọng lực	Đồng/m <sup>3</sup>	3.270.000
<b>5</b>	<b>Cống xây có nắp đập bằng bê tông cốt thép</b>	<b>Đồng/m dài</b>	<b>1.394.000</b>
<b>6</b>	<b>Rọ đá 2m<sup>3</sup></b>	<b>Đồng/rọ</b>	<b>864.000</b>
<b>7</b>	<b>Rọ đá 1m<sup>3</sup></b>	<b>Đồng/rọ</b>	<b>500.000</b>
<b>8</b>	<b>Cạn nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào cạn nước)</b>	<b>Đồng/m đường kính</b>	<b>1.500.000</b>
<b>II</b>	<b>Thiệt hại về giao thông</b>		
1	Sạt lở đất taluy dương	Đồng/m <sup>3</sup>	50.000
2	Sạt lở đá taluy dương	Đồng/m <sup>3</sup>	500.000
3	Bùn tràn lấp rãnh đường	Đồng/m <sup>3</sup>	250.000
4	Mặt đường bê tông nhựa bị hư hỏng	Đồng/m <sup>2</sup>	450.000
5	Mặt đường láng nhựa bị hư hỏng	Đồng/m <sup>2</sup>	350.000
6	Mặt đường bê tông xi măng bị hư hỏng	Đồng/m <sup>2</sup>	650.000
7	Sạt lở taluy âm	Đồng/m	15.000.000
8	Rãnh dọc bị hư hỏng	Đồng/m	800.000
9	Cống thoát nước ngang đường	Đồng/m	8.000.000
10	Biển báo	Đồng/cái	2.200.000
11	Hộ lan	Đồng/m	1.200.000


STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cầu bản mô nhệ, móng nông tải trọng HL93, chiều dài nhịp L= 9m	Đồng/m <sup>2</sup>	17.700.000
<b>III</b>	<b>Thiệt hại về công trình nước sạch</b>		
1	Công trình cấp nước bị hư hỏng	Đồng/hộ	12.000.000
2	Đường ống thép bị cuốn trôi	Đồng/m dài	250.000
3	Đường ống HDPE bị cuốn trôi	Đồng/m dài	85.000
<b>IV</b>	<b>Thiệt hại về công trình hạ tầng khác</b>		
1	Trụ sở cơ quan, trạm y tế, phòng học	Đồng/m <sup>2</sup>	3.754.000
2	Nhà công vụ, nhà giáo viên, nhà bán trú cho học sinh, nhà văn hóa thôn	Đồng/m <sup>2</sup>	2.992.000
3	Chợ trung tâm thương mại bị hư hỏng	Đồng/m <sup>2</sup>	1.986.545
4	Nhà kho, phân xưởng bị thiệt hại	Đồng/m <sup>2</sup>	1.986.545
<b>V</b>	<b>Thiệt hại về thông tin liên lạc</b>		
1	Máy phát FM 100W	Đồng/máy	68.200.000
2	Máy phát FM 50W	Đồng/máy	55.000.000
3	Bộ thu tín hiệu	Đồng/bộ	1.980.000
4	Loa nén phát thanh	Đồng/cái	825.000
5	Anten	Đồng/chiếc	3.300.000
6	Dây Fidor	Đồng/m	120.000
7	Máy phát hình	Đồng/máy	25.000.000
8	Bộ lưu điện	Đồng/bộ	3.300.000
9	Cột bê tông treo cáp	Đồng/cột	2.700.000
10	Dây cáp quang	Đồng/m	28.000
<b>VI</b>	<b>Thiệt hại về công nghiệp</b>		
1	Cột điện cao thế bị đổ, gãy	Đồng/cột	15.700.000
2	Cột điện hạ thế bị đổ, gãy	Đồng/cột	2.900.000
3	Dây điện 35 KVA bị đứt	Đồng/m	1.100.000
4	Dây điện 0,4KVA bị đứt	Đồng/m	650.000
5	Trạm biến áp (đơn giá tính cho 1KVA)	Đồng/KVA	2.800.000
6	Nhà xưởng, công trình công nghiệp bị thiệt hại	Đồng/m <sup>2</sup>	1.757.000



**PHỤ LỤC 3**  
**ĐƠN GIÁ TÍNH THIẾT HẠI VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
**CHĂN NUÔI THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 53 /2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Thiệt hại về nông, lâm nghiệp</b>		
1	Lúa (bao gồm cả lúa lai và lúa thuần)	Đồng/m <sup>2</sup>	4.500
2	Mạ (bao gồm cả mạ lúa lai và lúa thuần)	Đồng/m <sup>2</sup>	3.000
3	Lúa nương	Đồng/m <sup>2</sup>	1.900
4	Diện tích lúa ruộng bị xói lở, vùi lấp	Đồng/m <sup>2</sup>	1.500
5	Ngô	Đồng/m <sup>2</sup>	2.900
6	Sắn giống địa phương	Đồng/m <sup>2</sup>	1.700
7	Khoai lang	Đồng/m <sup>2</sup>	2.500
8	Lạc, Vừng	Đồng/m <sup>2</sup>	3.200
9	Đậu tương, đậu xanh	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
10	Cây thực phẩm khác	Đồng/m <sup>2</sup>	1.500
11	Rau màu	Đồng/m <sup>2</sup>	6.600
12	Hoa màu	Đồng/m <sup>2</sup>	18.000
13	Cây Mía	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
14	Cây Dứa đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	4.700
15	Cây Chuối thân cao từ 1m trở lên	Đồng/cây	35.000
16	Cây Đu đủ đã cho thu hoạch	Đồng/cây	45.000
17	Cây Chè đã cho thu hoạch từ 5-10 năm	Đồng/m <sup>2</sup>	17.500
18	Cây Cà phê đã cho thu hoạch từ 5-10 năm	Đồng/m <sup>2</sup>	13.500
19	Cây Nhãn, Xoài, Bơ đã cho thu hoạch từ 5-10 năm	Đồng/cây	700.000
20	Cây Mận, Mơ, Đào đã cho thu hoạch trên 10 năm	Đồng/cây	780.000
21	Cây Chanh leo đã cho thu hoạch trên 2 năm	Đồng/cây	307.000
22	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	Đồng/cây	636.700
23	Diện tích rừng bị thiệt hại (Bao gồm rừng trồng phân tán và rừng trồng tập trung)	Đồng/m <sup>2</sup>	10.494
24	Cây giống lâm nghiệp bị thiệt hại	Đồng/cây	1.245
<b>II</b>	<b>Thiệt hại về chăn nuôi</b>		
1	Trâu, bò, ngựa (Từ 12 tháng tuổi trở lên)	Đồng/con	20.000.000
2	Trâu, bò, ngựa (Từ 1-12 tháng tuổi)	Đồng/con	10.000.000
3	Nai, hươu, dê (Từ 12 tháng tuổi trở lên)	Đồng/con	2.600.000
4	Nai, hươu, dê (Từ 1-12 tháng tuổi)	Đồng/con	1.300.000
5	Lợn đến 28 ngày tuổi	Đồng/con	700.000
6	Lợn trên 28 ngày tuổi (Bình quân)	Đồng/con	2.000.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	Gia cầm đến 28 ngày tuổi	Đồng/con	35.000
8	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (Bình quân)	Đồng/con	100.000
9	Chuồng nuôi gia súc xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp ngói hoặc lợp Proximãng	Đồng/m <sup>2</sup>	612.000
10	Chuồng nuôi ghép tre, ghép gỗ nền láng xi măng; mái Proximãng	Đồng/m <sup>2</sup>	393.000
11	Chuồng nuôi ghép tre, ghép gỗ nền láng xi măng; mái tranh	Đồng/m <sup>2</sup>	140.000
<b>III</b>	<b>Thiệt hại về thủy sản</b>		
1	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa	Đồng/m <sup>2</sup>	15.000
2	Lồng khung sắt, mặt ghép bằng sắt	Đồng/m <sup>3</sup>	400.000
3	Lồng khung sắt, mặt ghép bằng gỗ	Đồng/m <sup>3</sup>	350.000
4	Lồng khung gỗ, mặt ghép bằng gỗ	Đồng/m <sup>3</sup>	330.000
5	Lồng khung gỗ, mặt ghép bằng tre	Đồng/m <sup>3</sup>	165.000

**Ghi chú:** Đối với các tài sản, vật chất chưa có trong các phụ biểu; các cơ quan, đơn vị căn cứ mức độ thiệt hại, thời điểm xảy ra thiên tai, đơn giá tại địa phương để ước tính giá trị thiệt hại.